

QUY MÔ MÔ HÌNH

STT	Tên mô hình	Mã số	Quận/ Huyện	Số hộ	Quy mô	ĐVT
1	Nuôi cá cảnh trong ao (cá Koi thương phẩm)	CC01. TS		2	0,5	ha
2	Trồng RAQ theo quy trình GAP	CC02. TT	CC	9	3	ha
3	Trồng RAL theo quy trình GAP	CC03. TT	CC	6	3	ha
4	Trồng RAL theo quy trình GAP	HM01. TT	CC	8	2,7	ha
5	Trồng RAL theo quy trình GAP	BC01. TT	BC	4	1,05	ha
6	Thâm canh xoài theo quy trình GAP	CG01. TT	CG	3	3	ha
7	Trồng mai năm thứ tư	BC02. TT	BC	3	3	ha
8	Trồng mai năm thứ tư	BC03. TT	BC	4	2	ha
9	Trồng mai năm thứ tư	BC04. TT	BC	2	1,5	ha
10	Trồng mai năm thứ tư	BC05. TT	BC	3	3	ha
11	Trồng mai năm thứ nhất	BC06. TT	BC	3	3	ha
12	Trồng mai năm thứ nhất	BC07. TT	BC	2	3	ha
13	Trồng mai năm thứ nhất	BC08. TT	BC	3	3	ha
14	Trồng mai năm thứ nhất	BC09. TT	BC	2	1,5	ha
15	Trồng thâm canh bưởi theo quy trình GAP	BC10. TT	BC	3	3	ha
16	Trồng thâm canh bưởi theo quy trình GAP	CC04. TT	CC	6	3	ha
17	Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh UDCNC	CG02. TS		1	0,1	ha
18	Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh UDCNC	CG03. TS		1	0,1	ha
19	Nuôi tôm thẻ chân trắng theo quy trình GAP	CG04. TS		2	0,3	ha
20	Áp dụng khẩu phần thức ăn TMR trong chăn nuôi bò sữa	CC05. CN		2	22	con
21	Áp dụng khẩu phần thức ăn TMR trong chăn nuôi bò sữa	CC06. CN		2	22	con

22	Chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại	BC05.CN		2	15	con
23	CGH trong chăn nuôi bò sữa (Máy trộn thức ăn)	HM02. CN		1	20	con
24	Chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại (cai sữa đến 18 tháng)	CC07. CN		3	11	con
25	Chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại (vỗ béo)	CC08. CN		2	15	con
26	Chăn nuôi heo thịt trên nền đệm lót sinh học	BC06. CN		1	70	con
27	Chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại (vỗ béo)	HM03.CN		4	15	con
28	Chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại (cai sữa đến 18 tháng)	HM04. CN	HM	7	7	con